

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA NGỮ VĂN



GIÁO TRÌNH
VĂN HỌC VIỆT NAM
CUỐI THẾ KỶ XIX

(Giáo trình tóm tắt dành cho lớp Đại học từ xa)

ThS. PHAN THỊ HỒNG

2003

MỤC LỤC



CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT.....	2
I. Tình hình đất nước cuối thế kỷ XIX.....	2
II. Tình hình văn học.....	3
CHƯƠNG 2: NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822-1888).....	8
I. Nguyễn Đình Chiểu :.....	8
II. Một số tác phẩm chính.....	9
1. Lục Vân Tiên.....	9
2. Dương Từ Hà Mậu.....	14
3. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.....	16
4. Văn tế Trương Định.....	17
5. Ngự tiêu y thuật vấn đáp.....	19
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ TÁC GIẢ TIÊU BIỂU KHÁC.....	23
I. Nguyễn Thông (1827 – 1884).....	23
1. Nguyễn Thông.....	23
2. Một số nội dung thơ Nguyễn Thông.....	24
3. Văn xuôi Nguyễn Thông.....	27
II. Nguyễn Khuyến (1835-1909).....	31
1. Nguyễn Khuyến.....	31
2. Một số nội dung Quế Sơn thi tập.....	32
III. Trần Tế Xương (1870-1907).....	38
1. Trần Tế Xương.....	38
2. Một số nội dung thơ Tú Xương.....	38

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT

I. Tình hình đất nước cuối thế kỷ XIX

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công xâm lược Việt Nam. Thất bại tại cửa biển Đà Nẵng, địa điểm tấn công ban đầu, bọn thực dân chuyển hướng cuộc chiến vào vùng đất Gia Định. Sự chống cự của quân đội triều đình cùng các cuộc nổi dậy của nhân dân dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương, Phan Liêm, Phan Tôn v.v... đã lần lượt bị thực dân đàn áp, dập tắt. Đánh dấu sự thắng thế từng bước của thực dân ở lục tỉnh là sự ra đời của Hòa ước 1862 – triều Nguyễn cắt nhượng 3 tỉnh miền Đông cho Pháp – , điều ước và thương ước 1874 – nhượng toàn bộ Nam Kỳ. Dù thế, các phong trào yêu nước, chống Pháp còn kéo dài cho đến hết những năm 80 của thế kỷ XIX. Chiếm lục tỉnh, thực dân Pháp bắt đầu quá trình nô dịch, chia cách đất nước Việt Nam, biến nơi đây làm bàn đạp tấn công cả nước.

Triều Nguyễn sau những thất bại đầu tiên hầu như vẫn không có cố gắng nào đáng kể trong việc sửa sang triều chính, củng cố quốc phòng, cải cách kinh tế, xã hội nhằm đối phó với ngoại xâm. Mặt khác, để cung đốn cho việc xây cất lăng tẩm, đền đài, miếu mạo ở kinh đô và những tổn phí khác, nhà nước phong kiến vẫn thẳng tay bóc lột nhân dân. Lại thêm sự kìm kẹp của tầng lớp địa chủ, quan lại, cường hào đã khiến nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ. Ngay ở Kinh đô Huế, hàng nghìn binh lính phẫn uất vì lao động khổ sai trong việc xây dựng Khiêm lăng cũng đã vùng lên khởi nghĩa. Tình hình xã hội càng thêm căng thẳng, rối loạn vì chính sách cấm đạo, giết đạo của triều đình. Đó là những nguyên nhân khiến thực dân Pháp ngày càng lấn tới.

Nguy cơ mất nước vì sự trì trệ, lạc hậu khiến nhiều người giật mình thức tỉnh. Những sáng kiến canh tân đất nước, tự cường dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia được Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, Nguyễn Trường Tộ... thiết tha đề xuất trong các bản điều trần của họ. Nhưng triều Nguyễn bảo thủ vẫn không nhận thức được tính cấp bách của công cuộc củng cố, bảo vệ đất nước. Năm 1873, thực dân Pháp tấn công đất Bắc, Hà thành thất thủ, nhưng cuộc kháng chiến ngoan cường của quân dân ta khiến chúng không thể dễ dàng mở rộng chiến sự. Tuy nhiên, trong tình thế bất lợi của thực dân cướp nước, triều Nguyễn đã vội vàng ký Hiệp ước hòa bình và liên minh vào đầu năm 1874. Hiệp ước này thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Nam Kỳ, cho phép người Pháp có quyền buôn bán, đi lại ở Bắc và Trung bộ. Năm 1882, Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ 2, quân dân ta kháng cự quyết liệt, giành được nhiều thắng lợi nhưng tình thế ngày càng nguy nan. Ngày 19-7-1883, vua Tự Đức mất, mâu thuẫn và sự tranh chấp giữa các phe phái trong triều đình vốn nảy sinh từ trước càng trở nên gay gắt. Đó là cơ hội cho thực dân Pháp quyết định tấn công Kinh đô Huế vào tháng 8 – 1883, thực hiện mưu đồ vô hiệu hóa đầu não Nhà

nước phong kiến Việt Nam, thống trị toàn bộ đất nước. Với sự ra đời của Hiệp ước hòa bình (1883) triều Nguyễn lại một lần nữa thoái lui trước sự lấn tới của bọn thực dân phương Tây. Tuy nhiên, từ thời điểm nước sôi lửa bỏng này cho đến hết thế kỷ XIX, để giành lại chủ quyền dân tộc, ở Trung và Bắc kỳ vẫn liên tục dấy lên những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp. Phong trào Cần vương do vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết khởi xướng được đông đảo văn thân, sĩ phu yêu nước ủng hộ. Gắn liền với phong trào này là tên tuổi các nhà yêu nước Nguyễn Thiện Thuật, Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng v.v... Song các phong trào yêu nước chống Pháp dù ngoan cường, bền bỉ cuối cùng đều bị thực dân câu kết với phong kiến tay sai đàn áp, dập tắt.

Sau khi vua Hàm Nghi bỏ Kinh thành đi kháng chiến, thực dân Pháp dựng Đồng Khánh lên ngôi. Triều Nguyễn từ đây trở thành công cụ cho Pháp trong việc bình định, khác thác thuộc địa. Thực tế thì ngay sau khi Hiệp ước 1883 ra đời, nhà nước phong kiến Việt Nam đã mất quyền tự chủ, buộc phải chấp nhận sự đô hộ của thực dân trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao v.v... Sự cấu kết của quan lại phong kiến Việt Nam với chính quyền thực dân và các thế lực phong kiến khác nhanh chóng làm hình thành trên đất nước ta chế độ thực dân nửa phong kiến. Hình thái kinh tế, xã hội này ngày càng rõ nét khi Pháp tiến hành khai thác thuộc địa.

Riêng về lĩnh vực văn hóa, tư tưởng giai đoạn này cơ bản vẫn chưa có thay đổi, chuyển biến nào đáng kể. Nho giáo và Nho học vẫn được coi trọng, duy trì. Dù sự tiếp xúc bước đầu với văn hóa phương Tây khiến một số sĩ phu cấp tiến nhận thức ra sự lạc hậu của đất nước ta, lên tiếng kêu gọi công cuộc canh tân; và dù ở Nam bộ thực dân Pháp đã tiến hành những hoạt động văn hóa mới (mở trường Pháp – Việt, phát hành báo chí...) nhưng tác động các hoạt động trên còn rất ít ỏi, hạn hẹp.

Ra đời trong một giai đoạn lịch sử bi thương của đất nước, văn hóa, tư tưởng xã hội vẫn trì trệ, bế tắc, văn học nửa cuối thế kỷ XIX dù chưa có những bước phát triển rõ nét nhưng vẫn đạt được những thành tựu đáng kể.

II. Tình hình văn học

Văn học cuối thế kỷ XIX vẫn nằm trong quỹ đạo văn học trung đại. Tác gia văn học là những tri thức Nho học, quan lại có tinh thần yêu nước, đạo cao đức trọng như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích. Khi các phong trào vũ trang chống Pháp tạm thời lắng xuống, những cây bút cảm thán trước thời thế như Nguyễn Khuyến, Tú Xương... xuất hiện đem đến cho văn học những tiếng nói mới, sắc thái mới. Các nhà thơ Miên Thẩm, Miên Trinh, Mai Am với những bài thơ nói về cuộc sống quần bách, đói khổ của người dân lao

động cũng góp phần làm cho đội ngũ tác gia văn học giai đoạn này thêm đông đảo. Tác gia văn học nửa cuối thế kỷ XIX càng đa dạng hơn bởi sự có mặt của những cây bút lãng mạn như Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê ... Dù tất cả đều xuất thân là những trí thức Nho học, đều sống trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX (một số năm đầu thế kỷ XX như Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Chu Mạnh Trinh...) nhưng rõ ràng tâm tư, suy nghĩ đội ngũ cầm bút trên đã rất khác nhau. Thời cuộc đất nước thực sự tác động sâu sắc đến cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của họ. Tất cả những điều đó đã được thơ văn họ ghi nhận, thể hiện.

Kế thừa truyền thống các giai đoạn trước, văn học cuối thế kỷ XIX vẫn bao gồm hai bộ phận, bộ phận văn học viết bằng chữ Hán và bộ phận viết bằng chữ Nôm. Vẫn còn nhiều tác gia chủ yếu sáng tác bằng chữ Hán như Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích, Miên Thẩm v.v... Vừa làm thơ chữ Hán lại vừa làm thơ Nôm, cả hai phương diện đều đạt được những thành công lớn như Nguyễn Khuyến. Nguyễn Đình Chiểu, Tú Xương chủ yếu là sáng tác thơ Nôm.

Thành tựu văn học chữ Hán trước hết là thơ với *Ngọa du sào thi tập* của Nguyễn Thông, *Ngọc đường thi tập* của Nguyễn Xuân Ôn, *Ngư phong thi tập* của Nguyễn Quang Bích, *Quế Sơn thi tập* của Nguyễn Khuyến. Ngoài xu hướng đạo lý, thơ chữ Hán của các tác giả trên còn chất chứa suy nghĩ trước những biến cải, thăng trầm của thời đại, cảm thán trước thời thế. Riêng Nguyễn Thông – một trong số tác gia tiêu biểu cho sự vươn lên của văn học vùng đất mới Nam Bộ – ngoài thi tập đã kể trên ông còn là tác giả của *Ngọa du sào văn tập*, *Kỳ Xuyên văn sao*, *Độn Am văn tập*, *Kỳ Xuyên công độc*. Ông là một cây bút về thể loại truyện ký lịch sử vừa là một cây bút chính luận sắc sảo, ngụ ngôn thâm thúy. Sau một quá trình lịch sử dài được mài giũa, ngôn ngữ thơ văn chữ Hán giai đoạn này đã đạt đến trình độ thuần thực. Các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Lộ Trạch... đều có lập luận chặt chẽ, giọng văn hùng hồn. Thơ chữ Hán của Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Khuyến đều rất mẫu mực.

Bộ phận văn học Nôm vẫn tiếp tục được duy trì, phát triển với những tác gia như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Chu Mạnh Trinh... Các truyện thơ Nôm lục bát như *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mậu* của Nguyễn Đình Chiểu bám sát những vấn đề về chính trị, xã hội, đạo đức của thời đại. Những tác phẩm diễn ca lịch sử (khuyết danh) theo thể lục bát và song thất lục bát như *Hà thành chính khí ca*, *Hà thành thất thủ ca*, *Về thất thủ Kinh đô* dài hàng trăm câu đã tập trung phản ánh những biến cố lịch sử lớn đương thời. Ngoài các thể loại dài hơi, bề thế, bản sắc văn học Nôm giai đoạn này thực sự được khẳng định bởi hàng trăm bài thơ Nôm luật Đường luật của Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Chu Mạnh Trinh... Đây là giai đoạn thể hiện rõ nét sự vận động, phát triển theo chiều hướng dân tộc hóa, đa dạng hóa của ngôn ngữ văn học. Vận dụng, chắt lọc và nâng cao ngôn ngữ

thông dụng, của lời ăn tiếng nói hàng ngày, đó là nguồn cội thành công về phương diện ngôn ngữ của Đồ Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương.

Đáng lưu ý là, lúc bấy giờ, chữ quốc ngữ sau một thời gian dài ra đời chưa có điều kiện phát triển đã bắt đầu được sử dụng. Những bài viết bằng chữ quốc ngữ được in trên các tờ báo đầu tiên như Gia Định báo, Nhật trình Nam Kỳ. Các học giả Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của biên soạn truyện cổ tích bằng quốc ngữ, phiên âm và dịch một số tác phẩm chữ Nôm, chữ Hán ra quốc ngữ, làm từ điển. Về phương diện ngôn ngữ và chữ viết, văn học cuối thế kỷ XIX tiếp tục tìm tòi, đổi mới nhằm đạt đến sự thuận lợi, phù hợp với đòi hỏi phát triển của đời sống văn hóa dân tộc.

Thể loại văn học vẫn là thơ, phú, truyện thơ ... Thể truyện ký lịch sử cũng có điều kiện xuất hiện tuy không nhiều. Có ưu thế nhất là thơ (Đường luật Hán và Nôm, thơ trường thiên khuyết danh theo thể thơ lục bát và song thất lục bát, phú (được vận dụng để viết văn tế, hịch), văn sách (để viết điều trần về các vấn đề chính trị, xã hội).

Về cơ bản, có thể phân định văn học nửa cuối thế kỷ XIX thành hai khuynh hướng: văn học yêu nước chống Pháp và xu hướng đối lập, văn học hiện thực trào phúng và xu hướng lãng mạn thoát ly.

Văn học yêu nước chống Pháp và xu hướng đối lập là khuynh hướng văn học lớn, xuyên suốt cả giai đoạn. Văn học yêu nước là bản anh hùng ca ca ngợi những gương hi sinh vì nước, thể hiện sâu sắc tâm tư, tình cảm của những người tham gia sự nghiệp cứu quốc gian nan. Tiêu biểu nhất của khuynh hướng văn học này là Nguyễn Đình Chiểu với những bài văn tế bất hủ, Phan Văn Trị với cuộc bút chiến sôi nổi, quyết liệt với Tôn Thọ Tường. Nguyễn Thông cũng góp một tiếng nói yêu nước thiết tha với những bài thơ chan chứa tình yêu quê hương và những truyện ký cảm động về các chiến sĩ chống Pháp đã hy sinh vì nước là những lãnh tụ của phong trào Cần Vương ở Bắc và Trung bộ. Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn viết văn làm thơ thể hiện tình cảm yêu nước, quyết tâm đánh giặc đến cùng. Các cây bút khác như Bùi Hữu Nghĩa, Hồ Huân Nghiệp, Phạm Văn Nghị, Đỗ Duy Cung, Nguyễn Trường Tộ v.v... góp phần tạo nên một phong trào sáng tác thơ văn yêu nước. Thơ văn của họ hoặc trực tiếp kêu gọi, cổ vũ, ca ngợi kháng chiến, hoặc thổ lộ tâm tư, xúc cảm trong cuộc sống nước sôi lửa bỏng. Vừa chứa đựng nỗi niềm riêng vừa thể hiện tình cảm, tư tưởng lớn của dân tộc, đó là một trong những khía cạnh nội dung của văn học yêu nước chống Pháp.

Văn học yêu nước chống Pháp khẳng định bước trưởng thành mới của ý thức dân tộc, khẳng định văn học là một tiếng nói không thể thiếu trong cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược. Mặt khác, văn học yêu nước chống Pháp còn đã

kích quan lại đầu hàng, đấu tranh chống tiêu cực xã hội, đòi hỏi canh tân đất nước theo hướng giàu mạnh, tân tiến v.v...

Đối lập với văn học yêu nước chống Pháp là xu hướng văn học chứa đựng tư tưởng đầu hàng, hòa nghị. Cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường là biểu hiện cụ thể nhất sự đối lập về quan điểm, tư tưởng của những nhà thơ yêu nước với những kẻ đầu hàng, phản bội. Tờ tấu của văn thân Thanh Nghệ đáp lại chiếu vua Tự Đức, thư Phan Đình Phùng gửi Hoàng Cao Khải cũng phần nào thể hiện sự đối lập này. Là những tác phẩm không phù hợp với tinh thần và lương tri của dân tộc, thơ văn chứa đựng tư tưởng hòa nghị, đầu hàng không có điều kiện phát triển. Nó chỉ là tiếng nói lạc lõng của một số ít cá nhân chứ không lôi cuốn, sôi nổi như văn học yêu nước, chống Pháp.

Văn học yêu nước là một khuynh hướng lớn của lịch sử văn học Việt Nam. Mỗi khi đất nước có ngoại xâm, khuynh hướng này lại nảy nở, phát triển, kịp thời phục vụ sự nghiệp cứu quốc. Giữ vị trí chủ đạo, văn học yêu nước chứa đựng những tư tưởng, tình cảm lớn của dân tộc, chứng minh sự gắn bó của văn học với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Văn học hiện thực trào phúng và xu hướng lãng mạn, thoát ly xuất hiện vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Trước hết, bộ phận văn học này nặng về xu hướng mô tả hiện thực xã hội đất nước với thái độ chua xót, bất bình, phê phán... Thơ Miên Thẩm, Miên Trinh cho thấy nỗi khổ của người dân lao động trong cảnh phu phen, mất mùa đói kém, bị cưỡng đoạt sản phẩm đồng thời tâm trạng u uẩn của những người cầm bút trước những tệ nạn xã hội v.v... Khi công cuộc bình định, khai thác thuộc địa của thực dân biến xã hội Việt Nam thành xã hội thực dân nửa phong kiến, văn học xuất hiện các cây bút hiện thực phê phán. Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Nguyễn Thiện Kế khác Miên Thẩm, Miên Trinh ở chỗ họ phản ánh xã hội với một cảm quan trào phúng rõ rệt. Nỗi xót xa trước thảm cảnh nô lệ của đất nước chan chứa trong thơ Nguyễn Khuyến, Tú Xương ...

Đối lập với các cây bút hiện thực trào phúng là một số tác gia mà sáng tác thơ văn có nội dung xa rời, thoát ly đối với những vấn đề đang đặt ra trong hiện thực xã hội, đất nước. Các cây bút này sáng tác văn thơ dường như chỉ để thỏa mãn cho tâm hồn lãng mạn trước những gì họ cảm xúc, đồng điệu. Đó là cảnh đẹp của thiên nhiên đất nước, là cái hay của văn chương nghệ thuật. Chu Mạnh Trinh và Dương Khuê với sự bàng quan trước thế sự được coi là hai nhà thơ lãng mạn của giai đoạn.

Văn học cuối thế kỷ XIX là một chỉnh thể bao gồm các thành phần, bộ phận khác nhau. Đó là sản phẩm trí tuệ, tâm hồn của dân tộc trong giai đoạn lịch sử đau thương, oanh liệt nhưng cũng đầy bế tắc, thất bại.



VẤN ĐỀ ÔN TẬP

1. Nêu một số nét chính về tình hình đất nước cuối thế kỷ XIX?
2. Nêu một số đặc điểm tình hình văn học nửa cuối thế kỷ XIX?

CHƯƠNG 2: NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU (1822-1888)

I. Nguyễn Đình Chiểu :

Nguyễn Đình Chiểu tự là Mạnh Trạch, hiệu là Trọng Phủ, sau khi bị mù còn có hiệu là Hối Trai (căn nhà tối), tục gọi là Đồ Chiểu. Ông sinh tại Gia Định, mất ở Bến Tre. Quê quán tổ tiên nhà thơ vốn ở xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, đến thời thân sinh là cụ Nguyễn Đình Huy mới vào Gia Định. Năm 1843, Nguyễn Đình Chiểu lần đầu tiên đi thi và đậu tú tài. Năm 1847 ra Huế chuẩn bị thi (kỳ thi Kỷ Dậu 1849) nhưng trong thời gian ôn luyện chờ thi, thân mẫu ở Gia Định đột ngột từ trần nên phải về quê chịu tang. Dọc đường trở về Nam, vì quá thương khóc mẹ, ông bị nhiễm bệnh đau mắt, sau đó thì bị mù vĩnh viễn. Mãn tang mẹ, ông mở trường dạy học và làm thuốc, con đường hành đạo mà ông còn có thể chọn trong điều kiện mù lòa. Năm 1859, Gia Định thất thủ, Nguyễn Đình Chiểu dọn về quê vợ tại Cần Giuộc, Gia Định. Tại đây, ông đã chứng kiến những cuộc kịch chiến đẫm máu giữa những đội quân ứng nghĩa với thực dân Pháp (1861). Đó là thực tế lịch sử cho sự xuất hiện của bài văn tế nổi tiếng: *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*. Thời gian này, Nguyễn Đình Chiểu đã tham gia các hoạt động chống Pháp, liên hệ và góp ý kiến với những người cầm đầu nghĩa quân danh tiếng như Trương Định, Phan Liêm, Phan Tôn. Trương Định hy sinh, nhà thơ là người viết văn tế, làm thơ than khóc, ca ngợi vô cùng bi thống.

Nguyễn Đình Chiểu nổi tiếng là người cương trực, trung dũng. Sống trong hoàn cảnh lục tỉnh bị chiếm đóng, ông vẫn giữ trọn phẩm giá của người dân yêu nước, trọng danh dự.

[]

[

Nguyễn Đình Chiểu được coi là người dồi dào năng lực sáng tạo, là ngôi sao sáng của bầu trời văn học yêu nước cuối thế kỷ XIX. Tác phẩm của ông từ *Lục Vân Tiên* đến thơ văn yêu nước chống Pháp phản ánh quá trình diễn biến về tư tưởng của ông, quá trình này diễn ra cùng với những biến động của lịch sử xã hội Việt Nam đương thời. Dựa vào sự hình thành và phát triển về tư tưởng, sự chuyển đổi đề tài, có thể chia quá trình sáng tác văn học của Nguyễn Đình Chiểu thành hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất diễn ra trong vòng những năm 50 của thế kỷ XIX. Cùng với việc dạy học và làm thuốc, đây là giai đoạn nhà thơ sáng tác *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mậu*. *Lục Vân Tiên* là tác phẩm đầu tiên, đặt cơ sở cho cả quá trình sáng tác của nhà thơ. *Dương Từ Hà Mậu* được sáng tác từ sau năm 1850 và hoàn chỉnh toàn bộ trước khi Gia Định thất thủ. Trong giai đoạn sáng tác đầu tiên, Nguyễn Đình Chiểu “tiếp tục hoàn thành và khẳng định tư tưởng yêu nước, yêu

dân, tư tưởng nhân nghĩa coi như một bộ phận triết lý nhân sinh của ông”⁽¹⁾. Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ khi thực dân Pháp tiến đánh Gia Định. Giai đoạn này, ngòi bút vốn nhiệt tình với sự nghiệp chung của đất nước, dân tộc của ông nhanh chóng bắt sang những vấn đề mới mẻ, bức bách đang đặt ra trong cuộc sống. Đây là những năm tháng nước sôi lửa bỏng của Nam Bộ, những vấn đề thời sự, chiến tranh, những nhân vật anh hùng cứu quốc trở thành mối quan tâm chính của nhà thơ. Đây là giai đoạn thử thách và khẳng định tư tưởng yêu nước, chống ngoại xâm của Đồ Chiểu. Đối chất với thực tế lịch sử đang biến chuyển, tư tưởng yêu nước, yêu dân của ông tỏ ra thật trong sáng, đầy sức sống trước tình thế mới của đất nước. Việc nhà thơ ca ngợi những người dân ấp dân lân xả thân cứu quốc và những người anh hùng thời đại “nghịch thần” nhưng “ngay chúa” như Trương Định đã khẳng định điều đó. Về mặt nghệ thuật, đây cũng là giai đoạn đạt đến đỉnh cao trong văn nghiệp của Đồ Chiểu. *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được đánh giá là “Quốc ngữ nhất thiên truyền bất hủ” (Mai Am)

Với cả quá trình sáng tác không một mảy mòi từ *Lục Vân Tiên* đến *Ngư tiều y thuật vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ đấu tranh liên tục, không một mảy mòi cho những giá trị tinh thần cao quý, lý tưởng chung của cộng đồng Việt Nam. Từ triết lý nhân nghĩa cho đến tư tưởng yêu nước, yêu dân, ngòi bút của Đồ Chiểu là của một chiến sĩ mang tâm hồn nghệ sĩ.

[[[

II. Một số tác phẩm chính

1. Lục Vân Tiên

Lục Vân Tiên là truyện thơ Nôm được sáng tác để kể hơn là để đọc, để xem. Ngay khi Nguyễn Đình Chiểu còn sống tác phẩm này đã được phổ biến rộng rãi trong nhân dân theo con đường truyền miệng. Nguyễn Đình Chiểu sáng tác *Lục Vân Tiên* khi đã bị mù nghĩa là khoảng từ sau 1850, như vậy “hiển nhiên là tập truyện chỉ được hình thành trong trí nhớ và tác giả đã đọc cho học trò thân cận của mình giúp việc chép lại. Văn bản đầu tiên của truyện chắc chắn là bản chép tay sau nhiều lần được sửa chữa, thêm bớt đó”⁽²⁾. Tác phẩm lưu truyền bằng miệng trong dân chúng độ trên dưới 10 năm thì mới được ghi chép lại. Người thu thập, đính

⁽¹⁾ Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp 1980, Tập 1, Trang 34

⁽²⁾ Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Sđd, Trang 65